

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý IV năm 2010

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 1/1/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 286,345,241,815 | 181,775,752,175 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 30,254,974,365 | 19,283,016,149 |
| 1 Tiền | 111 | V.1. | 30,254,974,365 | 19,283,016,149 |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 114,147,478,518 | 68,140,897,061 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | | 103,386,395,180 | 57,850,570,087 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | | 891,038,295 | 10,334,948,270 |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | V.2. | 11,889,681,666 | 1,584,234,200 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (2,019,636,623) | (1,628,855,497) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 131,349,174,783 | 72,346,894,220 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.3. | 131,349,174,783 | 72,346,894,220 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10,593,614,149 | 22,004,944,745 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,776,999,819 | 1,435,279,326 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,538,993,715 | 6,364,195,584 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.4. | - | 355,824,592 |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5. | 2,277,620,615 | 13,849,645,243 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 182,189,716,852 | 116,747,091,273 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 169,370,394,610 | 86,755,805,072 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6. | 123,589,520,199 | 59,965,363,628 |
| - Nguyên giá | 222 | | 157,651,356,987 | 83,952,920,446 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34,061,836,788) | (23,987,556,818) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7. | 23,884,999,621 | 3,982,845,235 |
| - Nguyên giá | 228 | | 24,577,395,390 | 4,429,224,770 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (692,395,769) | (446,379,535) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 21,895,874,790 | 22,807,596,209 |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10,438,980,758 | 10,594,931,120 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.8. | 10,438,980,758 | 7,534,931,120 |
| 3 Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | 3,060,000,000 |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,380,341,484 | 19,396,355,081 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2,380,341,484 | 19,186,631,475 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 209,723,606 |
| VI Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 468,534,958,667 | 298,522,843,448 |

(tiếp theo)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 1/1/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 337,387,161,171 | 203,717,876,990 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 258,897,802,587 | 156,514,597,712 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.9. | 197,675,623,838 | 106,734,415,576 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | | 45,539,108,511 | 33,229,959,664 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | | 9,432,118,608 | 9,881,813,502 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10. | 2,299,351,456 | 4,260,237,296 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 940,895,516 | 868,931,489 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | | - | 63,330,990 |
| 7 Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.11. | 2,200,358,862 | 951,864,228 |
| 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 810,345,796 | 524,044,967 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 78,489,358,584 | 47,203,279,278 |
| 1 Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2 Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3 Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4 Vay và nợ dài hạn | 334 | V.12. | 78,489,358,584 | 47,203,279,278 |
| 5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7 Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 122,397,797,496 | 93,857,144,764 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13. | 122,397,797,496 | 93,857,144,764 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 97,509,480,000 | 7,000,000,000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16,503,370,800 | 4,123,370,800 |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 121,420,690 |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4,263,735,782 | 800,000,000 |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 939,629,765 | - |
| 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3,181,581,149 | 18,812,353,274 |
| 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | - | - |
| 3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 8,750,000,000 | 947,821,694 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 468,534,958,667 | 298,522,843,448 |

Người lập

Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng

Tạ Thu Hằng

Hà Nội, 19 tháng 02 năm 2011
 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT



Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số phát sinh quý | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | Quý IV/2010 | Quý IV/2009 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2009 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.15. | 185,046,086,946 | 128,580,310,167 | 618,566,397,976 | 428,577,677,901 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.16. | 278,416,914 | - | 278,416,914 | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.17. | 184,767,670,032 | 128,580,310,167 | 618,287,981,062 | 428,577,677,901 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.18. | 169,537,177,255 | 113,715,677,432 | 575,350,275,718 | 380,729,589,467 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 15,230,492,777 | 14,864,632,735 | 42,937,705,344 | 47,848,088,434 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.19. | (5,259,405,902) | 52,784,439 | 181,466,756 | 133,287,980 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.20. | 8,729,794,486 | 2,322,314,232 | 21,670,120,392 | 7,610,643,801 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | | 1,497,610,267 | 223,289,276 | 2,496,186,313 | 767,388,134 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4,879,660,573 | 9,308,115,046 | 20,764,795,468 | 19,673,543,794 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (5,135,978,451) | 3,063,698,620 | (1,811,930,073) | 19,929,800,685 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | | 6,885,885,515 | 2,246,703,262 | 6,895,555,834 | 2,371,461,813 |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 1,557,786,247 | 1,096,771,298 | 1,584,757,449 | 1,205,424,652 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 5,328,099,268 | 1,149,931,964 | 5,310,798,385 | 1,166,037,161 |
| 14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | (139,525,880) | | (139,525,880) |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 192,120,817 | 4,074,104,704 | 3,324,695,014 | 20,956,311,966 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 4,071,994 | 2,317,694,304 | 1,368,928,798 | 2,317,694,304 |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | (209,723,606) | (238,282,856) | (209,723,606) |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 188,048,823 | 1,966,134,006 | 2,194,049,072 | 18,848,341,268 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | (295,476,242) | 55,745,957 | (457,774,115) | 55,745,957 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 483,525,065 | 1,910,388,049 | 2,651,823,187 | 18,792,595,311 |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Người lập



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng



Tạ Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT



Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu (1) | Mã số (2) | Thuyết minh (3) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|--------------|--------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay (4) | Năm trước (5) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 596,045,676,807 | 487,209,773,553 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (662,911,027,697) | (540,004,063,891) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (12,189,445,256) | (8,550,462,771) |
| Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (19,605,464,642) | (7,544,917,183) |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (2,636,260,155) | (192,747,586) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 133,385,755,195 | 9,492,271,908 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (144,801,351,638) | (34,146,295,209) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (112,712,117,386) | (93,736,441,179) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6,354,117,052) | (2,159,705,510) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 123,809,524 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (9,980,515,052) | (36,735,843,000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 9,000,000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 133,287,980 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16,334,632,104) | (38,629,451,006) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 36,380,213,052 | 37,415,303,800 |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 447,363,460,826 | 306,603,470,576 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (326,387,304,963) | (197,753,075,444) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (15,900,000,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 141,456,368,915 | 146,265,698,932 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 12,409,619,425 | 13,899,806,747 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1. | 18,735,567,230 | 5,382,384,174 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (890,212,290) | 825,228 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.1. | 30,254,974,365 | 19,283,016,149 |

Hà Nội, 10 tháng 02 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Anh Vương

Nguyễn Thị Thông

Tạ Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thép Bắc Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Sau đó được chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 24/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt thép, kim khí xây dựng cơ bản và gia công sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá. Môi giới thương mại;
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng. Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh;
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thủy sản, cần trục cầu trục các thiết bị nâng hạ và động cơ;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất). Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị;
- Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cân điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe du lịch, máy móc xây dựng và máy văn phòng;
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyên phát;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính);
- Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;

Địa chỉ: Số 53 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội

Tel: 04 3655 9257 Fax: 04 3873 3648

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

- Số lượng công ty con: 4 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 4 công ty dưới đây

| | | |
|----|------------------------------------|---|
| 1. | Công ty TNHH Kết Cấu Thép Bắc Việt | Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 2. | Công ty TNHH MTV nội thất Bắc Việt | Địa chỉ: Lô 8+9 B1.5 Phan Đăng Lưu, Cẩm Lệ, Đà Nẵng Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 3. | Công ty Cổ phần công nghệ Bắc Việt | Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65% |
| 4. | Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt | Địa chỉ: KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, An Hải, Hải Phòng Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Công ty con

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con sau đó được điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính quý IV của các Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/03/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con và giữa Công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo hợp nhất, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm > |
|--|--|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 6 |
| Máy móc, thiết bị | 5-6 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6-7 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-5 |

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn 45 năm, phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm > |
|-----------------------------|--|
| Quyền sử dụng đất | 45 |
| Phần mềm máy vi tính | 4 |
| TSCĐ vô hình khác | 5 |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu và đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Công nghệ Hưng Việt được ghi nhận theo phương pháp giá gốc kể từ ngày bắt đầu góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; chi phí dịch vụ thuê ngoài trả trước phân bổ trong năm

Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê;

.....

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Trong kỳ đơn vị tăng vốn từ 84.060.000.000 đồng lên 97.509.480.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07/QĐ/ĐHĐCĐ/BVS ngày 26/04/2010

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, sà gô, kết cấu thép, gia công kết cấu thép, cắt thép và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép, 10% đối với hoạt động lắp đặt và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên thuế suất và thu nhập chịu thuế của từng Công ty trong tập đoàn.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định của phần lãi chưa thực hiện

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 31/12/2010 VND | 1/1/2010 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 788,504,839 | 6,693,588,811 |
| Tiền gửi ngân hàng | 29,466,469,526 | 12,589,427,338 |
| Cộng | 30,254,974,365 | 19,283,016,149 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2010 VND | 1/1/2010 VND |
| Phải thu khác | 11,889,681,666 | 1,584,234,200 |
| Cộng | 11,889,681,666 | 1,584,234,200 |
| 3. Hàng tồn kho | 31/12/2010 VND | 1/1/2010 VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2,336,639,893 | 1,825,093,552 |
| Công cụ, dụng cụ | 689,453,088 | 396,008,410 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 25,487,906,699 | 11,928,361,701 |
| Thành phẩm | 34,221,654,377 | 908,161,665 |
| Hàng hoá | 68,613,520,726 | 57,289,268,892 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 131,349,174,783 | 72,346,894,220 |
| 4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 31/12/2010 VND | 1/1/2010 VND |
| Thuế xuất nhập khẩu | 0 | 320,278,823 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 35,545,769 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 0 |
| Cộng | - | 355,824,592 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2010 VND | 1/1/2010 VND |
| Tạm ứng | 2,230,172,629 | 3,792,560,471 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 47,447,986 | 10,057,084,772 |
| Cộng | 2,277,620,615 | 13,849,645,243 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Số 53 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 04) 3655 9257 Fax: (84 - 04) 3873 3648

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2010

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 18,402,702,530 | 45,347,450,344 | 17,955,129,609 | 1,434,600,674 | 813,037,289 | 83,952,920,446 |
| Mua trong kỳ | 29,979,052,866 | 41,090,182,021 | 3,602,740,820 | 1,591,029,853 | 2,167,000,000 | 78,430,005,560 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | (1,360,222,652) | (1,654,147,194) | (1,368,177,406) | (32,244,478) | (316,777,289) | (4,731,569,019) |
| Số dư ngày 31/12/2010 | 47,021,532,744 | 84,783,485,171 | 20,189,693,023 | 2,993,386,049 | 2,663,260,000 | 157,651,356,987 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 7,258,691,117 | 10,774,068,048 | 4,773,103,662 | 973,379,886 | 208,314,105 | 23,987,556,818 |
| Khấu hao trong kỳ | 2,516,474,717 | 5,540,061,406 | 1,486,915,403 | 354,836,174 | 175,992,270 | 10,074,279,970 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2010 | 9,775,165,834 | 16,314,129,454 | 6,260,019,065 | 1,328,216,060 | 384,306,375 | 34,061,836,788 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 11,144,011,413 | 34,573,382,296 | 13,182,025,947 | 461,220,788 | 604,723,184 | 59,965,363,628 |
| Số dư ngày 31/12/2010 | 37,246,366,910 | 68,469,355,717 | 13,929,673,958 | 1,665,169,989 | 2,278,953,625 | 123,589,520,199 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.296.801.639 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.559.832.663 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

12/1 < 3/3/10

7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tin học | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 3,493,378,770 | 552,740,000 | 383,106,000 | 4,429,224,770 |
| Mua trong năm | 18,634,000,000 | | 3,037,268,620 | 21,671,268,620 |
| Tăng khác | - | | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | (1,479,992,000) | - | (43,106,000) | (1,523,098,000) |
| Số dư ngày 31/12/2010 | 20,647,386,770 | 552,740,000 | 3,377,268,620 | 24,577,395,390 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 50,532,864 | 208,846,660 | 187,000,011 | 446,379,535 |
| Khấu hao trong năm | 69,902,508 | 68,778,684 | 69,028,836 | 207,710,028 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm khác | (38,306,206) | - | - | (38,306,206) |
| Số dư ngày 31/12/2010 | 158,741,578 | 277,625,344 | 256,028,847 | 692,395,769 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2010 | 3,442,845,906 | 343,893,340 | 196,105,989 | 3,982,845,235 |
| Số dư ngày 31/12/2010 | 20,488,645,192 | 275,114,656 | 3,121,239,773 | 23,884,999,621 |

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010

1/1/2010

VND

VND

Dự án Logictis Bắc Ninh
Thiết bị công trình dở dang
Công trình nhà xưởng công nghệ

134,332,273
1,082,901
21,760,459,616

0
1,082,901
22,806,513,308

Cộng

21,895,874,790

22,807,596,209

9 Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2010

1/1/2010

VND

VND

Vay ngắn hạn

197,675,623,838

106,734,415,576

Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex

106,291,720,000

30,615,911,375

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Khâm Thiên

12,450,817,600

26,720,399,555

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam

3,936,000,000

13,676,997,910

Ngân hàng TMCP Bảo Việt

35,180,000,000

30,000,000,000

Ngân hàng INDOVINA bank - CN Mỹ Đình

23,549,500,000

0

Các đối tượng khác

16,267,586,238

5,721,106,736

Nợ dài hạn hạn đến hạn trả

0

Cộng

197,675,623,838

106,734,415,576

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2010

1/1/2010

VND

VND

Thuế GTGT đầu ra

1,198,307,751

1,063,239,886

| | | | | |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 877,429,722 | | |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | 0 | 0 | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,044,174,392 | 2,273,534,529 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 56,869,313 | 46,033,159 | | |
| Cộng | 2,299,351,456 | 4,260,237,296 | | |
| Chi phí phải trả | 31/12/2010 | 1/1/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 0 | 63,330,990 | | |
| Cộng | 0 | 63,330,990 | | |
| 11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 1/1/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| Kinh phí công đoàn | 256,851,984 | 187,799,358 | | |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 733,105,395 | 459,225,328 | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | 1,030,658,358 | 0 | | |
| Phải trả, phải nộp khác | 179,743,125 | 304,839,542 | | |
| Cộng | 2,200,358,862 | 951,864,228 | | |
| 12 Vay và nợ dài hạn | 31/12/2010 | 1/1/2010 | | |
| | VND | VND | | |
| Vay dài hạn | 78,489,358,584 | 47,203,279,278 | | |
| Ngân hàng CPTM Quân Đội | 368,000,000 | 552,000,000 | | |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 3,522,401,350 | 6,972,401,350 | | |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 70,827,000 | 120,831,000 | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần PG Bank | 74,528,130,234 | 39,558,046,928 | | |
| Cộng | 78,489,358,584 | 47,203,279,278 | | |
| 13 Vốn chủ sở hữu | | | | |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | Đơn vị tính: VND | | |
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/10 | 70,000,000,000 | 4,123,370,800 | 18,812,353,274 | 92,935,724,074 |
| Tăng vốn trong kỳ | 14,060,000,000 | 12,380,000,000 | - | 26,440,000,000 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 2,651,823,187 | 2,651,823,187 |
| Tăng khác | 13,449,480,000 | - | - | 13,449,480,000 |
| Chia lãi cho CĐ, trích quỹ | - | - | 18,282,595,312 | 18,282,595,312 |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/10 | 97,509,480,000 | 16,503,370,800 | 3,181,581,149 | 117,194,431,949 |
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 31/12/2010 | 1/1/2010 | |
| | | VND | VND | |
| Trần Anh Vương | | 21,730,000,000 | 21,730,000,000 | |
| Vũ Hữu Trí | | 21,730,000,000 | 21,730,000,000 | |
| Tạ Thu Hằng | | 1,300,000,000 | 1,300,000,000 | |

| | | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Hữu Bảo | 1,260,000,000 | 1,335,600,000 |
| Phạm Cường | 1,700,000,000 | 1,972,000,000 |
| Các đối tượng khác | 49,789,480,000 | 21,932,400,000 |
| Cộng | 97,509,480,000 | 70,000,000,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2010 VND | 1/1/2010 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 97,509,480,000 | 70,000,000,000 |
| Vốn góp đầu năm | 70,000,000,000 | - |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 27,509,480,000 | 0 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 97,509,480,000 | 0 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2010 VND | 1/1/2010 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9,750,948 | 7,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9,750,948 | 7,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9,750,948 | 7,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9,750,948 | 7,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9,750,948 | 7,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Đơn vị tính: VND

| e) Các quỹ của công ty | 01/01/2010 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2010 |
|------------------------|-------------|---------------|---------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 800,000,000 | 3,463,735,782 | - | 4,263,735,782 |
| Quỹ dự phòng tài chính | | 939,629,765 | - | 939,629,765 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| 14 | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 VND | Từ 1/10/2009 đến 31/12/2009 VND |
|----|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ | 185,046,086,946 | 128,580,310,167 |
| | Doanh thu hoạt động dịch vụ | 0 | 0 |
| | Cộng | 185,046,086,946 | 128,580,310,167 |
| 15 | Các khoản giảm trừ doanh thu | Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 VND | Từ 1/10/2009 đến 31/12/2009 VND |
| | Chiết khấu thương mại | - | 0 |

| | | | |
|-----------|--|--|--|
| | Giảm giá hàng bán | 278,416,914 | 0 |
| | Hàng bán trả lại | | 0 |
| | Cộng | 278,416,914 | 0 |
| 16 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 VND | Từ 1/10/2009 đến 31/12/2009 VND |
| | Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 184,767,670,032 | 128,580,310,167 |
| | Cộng | 184,767,670,032 | 128,580,310,167 |
| 17 | Giá vốn hàng bán | Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 VND | Từ 1/10/2009 đến 31/12/2009 VND |
| | Giá vốn hàng hóa và dịch vụ | 169,537,177,255 | 113,715,677,432 |
| | Cộng | 169,537,177,255 | 113,715,677,432 |
| 18 | Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 VND | Từ 1/10/2009 đến 31/12/2009 VND |
| | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 40,594,098 | 52,784,439 |
| | Điều chỉnh lãi chuyển nhượng vốn sang TK 711 | -5,300,000,000 | 0 |
| | Cộng | -5,259,405,902 | 52,784,439 |
| 19 | Chi phí tài chính | Từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 VND | Từ 1/10/2009 đến 31/12/2009 VND |
| | Chi phí lãi vay | 8,729,794,486 | 2,322,314,232 |
| | Cộng | 8,729,794,486 | 2,322,314,232 |

Người lập



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng



Tạ Thu Hằng



Trần Anh Vương